

TIÊU CHÍ NHÃN XANH VIỆT NAM



NXVN 02: 2010

BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG Fluorescent Lamp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2322/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Hà Nội - 2010

**Tiêu chí Nhãn xanh Việt Nam
Áp dụng cho nhóm sản phẩm
“Bóng đèn huỳnh quang”**

Fluorescent Lamp

1. Những quy định chung

1.1. Bóng đèn huỳnh quang là loại đèn chiếu sáng bằng phương pháp phóng điện hồ quang, khác với bóng đèn sợi đốt là loại đèn phát sáng khi đốt nóng.

1.2. Bộ tiêu chí này được đề nghị áp dụng để đánh giá và xem xét cấp nhãn cho các sản phẩm là “Bóng đèn huỳnh quang”.

1.3. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm “bóng đèn huỳnh quang” cho mục đích tiêu dùng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam có quyền tham gia và nộp hồ sơ để yêu cầu đánh giá và cấp nhãn cho sản phẩm của mình theo Quyết định số 1493/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trình tự, thủ tục, chứng nhận và cấp thí điểm Nhãn xanh Việt Nam.

1.4. Quan điểm xem xét và đánh giá theo “toàn bộ vòng đời sản phẩm” luôn có xu hướng biến động theo trình độ phát triển kỹ thuật, công nghệ cũng như hiểu biết về các vấn đề môi trường của con người. Do vậy, sau 3 (ba) năm kể từ ngày có hiệu lực áp dụng, các yêu cầu của bộ tiêu chí này sẽ được xem xét để sửa đổi và bổ sung nếu thấy cần thiết.

2. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá để cấp Nhãn xanh Việt Nam

Để được quyền gắn Nhãn xanh Việt Nam, sản phẩm bóng đèn huỳnh quang phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể dưới đây:

2.1. Các yêu cầu chung

2.1.1. Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm “bóng đèn huỳnh quang” phải tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

2.1.2. Đối với các sản phẩm sản xuất trong nước, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chung như quy định ở mục 2 của Phụ lục 1 kèm theo tiêu chí này.

2.1.3. Đối với các doanh nghiệp đã được cấp và đang trong kỳ hạn chứng nhận phù hợp ISO 14001 do tổ chức chứng nhận được công nhận cấp, doanh nghiệp không phải xây dựng “Báo cáo đánh giá về tình hình quản lý môi trường của doanh nghiệp”, nhưng phải trình nộp bản sao có công chứng giấy chứng nhận phù hợp ISO 14001.

2.1.4. Đối với các sản phẩm nhập khẩu và lưu hành trên thị trường trong nước phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, các doanh nghiệp nhập khẩu và

phân phối sản phẩm phải đáp ứng và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

2.2. Các yêu cầu cụ thể

2.2.1. Có chất lượng đạt các tiêu chuẩn quốc gia như liệt kê dưới đây tương ứng với loại bóng đèn huỳnh quang đề nghị được cấp quyền gắn nhãn xanh Việt Nam:

2.2.1.1. TCVN 7896:2008, Bóng đèn huỳnh quang compact – Hiệu suất năng lượng;

2.2.1.2. TCVN 8249:2009, Bóng đèn huỳnh quang dạng ống – Hiệu suất năng lượng;

2.2.1.3. TCVN 7672:2007 (IEC 60968 : 1999), Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng – Yêu cầu về an toàn;

2.2.1.4. TCVN 7673:2007 (IEC 60969:2001), Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng – Yêu cầu về tính năng;

2.2.1.5. TCVN 7863:2008 (IEC 60901:2000 và sửa đổi 3:2004), Bóng đèn huỳnh quang một đầu – Yêu cầu về tính năng;

2.2.1.6. TCVN 8248:2009, Balát điện từ dùng cho đèn huỳnh quang – Hiệu suất năng lượng;

2.2.1.7. TCVN 5175:2006, Bóng đèn huỳnh quang hai đầu – Quy định về an toàn;

2.2.1.8. TCVN 7591:2006, Bóng đèn huỳnh quang một đầu – Quy định về an toàn.

2.2.2. Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng theo quy định tại Thông tư số 08/2006/TT-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2006.

2.2.3. Không chứa quá 10mg thủy ngân (Hg) trên đơn vị 1 sản phẩm.

2.2.4. Không sử dụng cadimi(Cd) và arsen (As) làm nguyên liệu thô để sản xuất đèn.

2.2.5. Không chứa các chất đồng vị phóng xạ.

2.2.6. Lượng chì (Pb) trong các cấu thành, thành phần sử dụng để hàn bóng đèn phải được giảm đến mức thấp nhất. Yêu cầu phải có kế hoạch với lộ trình cụ thể để trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp quyền gắn Nhãn xanh Việt Nam có thể chuyển đổi sang sử dụng các loại cấu thành, thành phần thay thế không chứa chì (Pb) trong khâu hàn bóng đèn.

2.2.7. Yêu cầu về bao bì và đóng gói sản phẩm:

2.2.7.1. Các loại vật liệu làm bao bì phải có khả năng tái chế được.

2.2.7.2. Không sử dụng các loại mực, thuốc nhuộm, chất màu và các chất phụ gia khác có chứa chì (Pb), thủy ngân (Hg), cadimi (Cd) và chất crôm có

chứa hoá trị sáu (hexavalent chromium, Cr⁶⁺) để sản xuất bao bì. Nồng độ tổng cộng các kim loại nặng không được vượt quá 250 ppm tính trên khối lượng bao bì.

2.2.7.3. Bao bì nhựa

2.2.7.3.1. Phải có ký hiệu nhựa tái chế trên bao gói sản phẩm.

2.2.7.3.2. Bao gói sản phẩm hoặc nhãn không được chứa polyvinylchlorit (Polyvinylchloride, PVC) hoặc hợp chất chứa clo (Chlorinated compounds).

2.2.7.4 Bao bì bằng giấy phải được làm từ bột giấy tái chế với tỷ lệ ít nhất là 70 phần trăm (%) trọng lượng. Trong trường hợp nhà sản xuất có cơ chế thu hồi bao bì để tái chế hay sử dụng lại thì sẽ không áp dụng tiêu chí này.

2.2.7.5. Có hướng dẫn sử dụng chi tiết và dễ hiểu được in ở vị trí dễ nhìn thấy nhất trên bao bì sản phẩm về phương pháp sử dụng sản phẩm an toàn.

2.2.7.6. Có hướng dẫn về cách thức thải bỏ sản phẩm đúng cách.

PHỤ LỤC 1
CÁC YÊU CẦU CHUNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2322 ngày 13 tháng 12 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Mục tiêu của chương trình Nhãn xanh Việt Nam và tác động môi trường chính của nhóm sản phẩm

Chương trình Nhãn xanh Việt Nam được triển khai trên phạm vi toàn quốc từ tháng 3 năm 2009 nhằm mục tiêu liên tục cải thiện và duy trì chất lượng môi trường sống thông qua giảm thiểu sử dụng và tiêu dùng năng lượng, vật liệu cũng như các loại chất thải sinh ra do quá trình sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng các loại sản phẩm, dịch vụ và hàng hóa tiêu dùng phục vụ đời sống.

Để đạt được hiệu quả bảo vệ môi trường, Chương trình Nhãn xanh Việt Nam thực hiện đánh giá khả năng kiểm soát, hạn chế tác động đối với môi trường của các loại sản phẩm, dịch vụ và hàng hóa tiêu dùng theo quan điểm ‘xem xét toàn bộ vòng đời sản phẩm’. Theo đó, lợi ích môi trường mà mỗi sản phẩm có khả năng mang lại từ việc giảm thiểu phát thải các loại chất gây ô nhiễm, chất độc hại ra môi trường từ các khâu khai thác nguyên/vật liệu, sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng cho đến khi thải bỏ đối với loại hình sản phẩm, dịch vụ hay hàng hóa tiêu dùng đó sẽ được xem xét và đánh giá trên cơ sở các bộ tiêu chí được xây dựng riêng cho từng loại hình sản phẩm/dịch vụ/hàng hóa tiêu dùng.

Tác động môi trường quan trọng của các sản phẩm bóng đèn là việc tiêu dùng năng lượng để phục vụ chiếu sáng, sử dụng thủy ngân trong sản xuất và không thu hồi được thủy ngân sau khi thải bỏ đèn đã qua sử dụng cũng như các vấn đề có liên quan đến các chất thải khác, như là bao bì đóng gói sản phẩm. Do vậy, việc xem xét các vấn đề về tiết kiệm năng lượng của sản phẩm (nhằm mục tiêu giảm thiểu phát thải khí nhà kính và kiểm soát biến đổi khí hậu do giảm tiêu dùng năng lượng), hạn chế sử dụng thủy ngân, chì và các hóa chất độc hại khác cũng như các phương pháp nhằm hạn chế phát thải chất thải rắn sẽ giúp giảm thiểu đáng kể tiêu dùng tài nguyên, hóa chất và ô nhiễm môi trường.

2. Yêu cầu chung đối với cơ sở sản xuất và phân phối sản phẩm

1. Đã có Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Tuân thủ quan trắc đầy đủ theo như các cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tuân thủ việc xả nước thải theo như các cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đã có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc nước mặt đối với trường hợp doanh nghiệp tự khai thác nước dưới đất hoặc nước mặt.

5. Đã được cấp mã số quản lý chất thải nguy hại và có sổ đăng ký chủ nguồn thải đối với trường hợp có phát thải các chất thải nguy hại được liệt kê trong danh mục chất thải nguy hại ban hành theo Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2006.

6. Dáp ứng được các quy định của pháp luật và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, khí thải và quản lý chất thải rắn.

7. Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường đối với các khu công nghiệp nếu cơ sở sản xuất nằm tại khu công nghiệp.

8. Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý và sử dụng hóa chất (khai báo sử dụng hóa chất, có phiếu thông tin an toàn hóa chất, sử dụng và lưu giữ hóa chất, phân loại và ghi nhãn hóa chất, v.v...).

9. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài chính liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

10. Tuân thủ các quy định trong Bộ luật Lao động của Việt Nam, đảm bảo an toàn - vệ sinh lao động và các quyền lợi chính đáng của người lao động.

11. Không bị xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, lao động trong thời hạn 01 năm tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Nhãn xanh Việt Nam.

Trường hợp bị xử lý vi phạm trong vòng 01 năm trước thời hạn thi phải thực hiện xong các biện pháp khắc phục và có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

12. Cơ sở buộc phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để giảm thiểu nguy cơ công nhân bị phơi nhiễm với thủy ngân trong quá trình sản xuất.

PHỤ LỤC 2

MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ CẤP NHÃN XANH VIỆT NAM Đối với nhóm sản phẩm bóng đèn huỳnh quang (Ban hành kèm theo Quyết định số 2322 ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Thông tin chung về sản phẩm và doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Cán bộ liên hệ:

Điện thoại.....Fax:.....Email:.....

Sản phẩm đăng ký cấp nhãn:

Tên nhãn hiệu:

Sản lượng sản xuất: (Tấn/năm).....

Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5

Ghi chú:

Năm 1: Sản lượng của năm trước so với thời điểm lập báo cáo

Năm 2: Sản lượng (dự kiến) của năm tại thời điểm lập báo cáo

Năm 3, 4,5: Sản lượng dự kiến của 3 năm tiếp theo so với thời điểm lập báo cáo

B. Thông tin chung phục vụ đánh giá sản phẩm

1. Báo cáo về kết quả thử nghiệm phục vụ đánh giá sản phẩm:

Để nghị nộp Phiếu kết quả thử nghiệm của các Phòng thử nghiệm được chỉ định thuộc các Bộ quản lý chuyên ngành, các Phòng thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN ngày 8 tháng 4 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp (thời gian không quá 06 tháng kể từ ngày lập phiếu thử nghiệm đến ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp Nhãn xanh Việt Nam) để khẳng định việc đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1.1. Đạt chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng với sản phẩm đề nghị cấp quyền gắn Nhãn xanh Việt Nam:

1.1.1. TCVN 7896:2008, Bóng đèn huỳnh quang compact – Hiệu suất năng lượng;

1.1.2. TCVN 8249:2009, Bóng đèn huỳnh quang dạng ống -- Hiệu suất năng lượng;

1.1.3. TCVN 7672:2007 (IEC 60968:1999), Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng – Yêu cầu về an toàn;

1.1.4. TCVN 7673:2007 (IEC 60969:2001), Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng – Yêu cầu về tính năng;

1.1.5. TCVN 7863:2008 (IEC 60901:2000 và sửa đổi 3:2004), Bóng đèn huỳnh quang một đầu – Yêu cầu về tính năng;

1.1.6. TCVN 8248:2009, Ba lat điện từ dùng cho đèn huỳnh quang – Hiệu suất năng lượng;

1.1.7. TCVN5175:2006, Bóng đèn huỳnh quang hai đầu – Quy định về an toàn;

1.1.8. TCVN7591:2006, Bóng đèn huỳnh quang một đầu – Quy định về an toàn.

1.2. Đáp ứng các yêu cầu được nêu ở những mục sau: 2.2.3, 2.2.5, 2.2.7.2, 2.2.7.3.2 của tiêu chí Nhãn xanh Việt Nam (mã tiêu chí NXVN 02:2010).

2. Tiết kiệm năng lượng:

Đề nghị nộp bản sao có công chứng hồ sơ về việc được phép sử dụng nhãn tiết kiệm năng lượng trên sản phẩm theo quy định tại Thông tư số 08/2006/TT-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2006.

3. Quy trình công nghệ sản xuất:

3.1. Mô tả phương pháp và quy trình công nghệ sản xuất.

Mô tả ngắn gọn phương pháp và quy trình công nghệ sản xuất (kèm theo sơ đồ mô tả quy trình công nghệ).

3.2. Danh mục hóa chất, nguyên liệu đầu vào

Số Stt	Tên hóa học	Số CAS	Khối lượng sử dụng (kg/1000sản phẩm)	Ký hiệu độc tính (theo quy định quốc tế)	Thuộc danh mục 1 và 2A của IARC
	Chất (1)				
				
	Chất (i)				

Ghi chú : Khai báo tất cả các hóa chất có sử dụng trong toàn bộ quy trình sản xuất sản phẩm, kể cả các loại hóa chất không có mặt trong sản phẩm cuối.

3.3. Loại nguyên liệu sử dụng trong quá trình hàn bóng đèn

Nêu rõ tên thương phẩm, thành phần và trình nộp giấy chứng nhận kiểm định về thành phần của hợp chất sử dụng để hàn bóng đèn.

3.4. Sử dụng nhiên liệu trong quá trình sản xuất

Số thứ tự	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng mức tiêu hao cả năm ước tính trên 1 sản phẩm				
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
1	Điện	kWh					
2	Khí đốt	kWh					
3	Nhiên liệu hóa thạch khác (than, dầu DO, FO các loại)	Kg					
4	Tổng chi cho tiêu dùng năng lượng cả năm	Triệu đồng					

Ghi chú:

Năm 1: Số liệu của năm trước so với thời điểm lập báo cáo

Năm 2: Số liệu (dự kiến) của năm tại thời điểm lập báo cáo

Năm 3, 4,5: Số liệu (dự kiến) của 3 năm tiếp theo so với thời điểm lập báo cáo

4. Quy trình marketing, bán và tiêu dùng sản phẩm

4.1. Đánh giá về việc đóng gói sản phẩm

- (a) Sản phẩm được đóng gói theo cách nào.
- (b) Sử dụng vật liệu gì để làm bao bì đóng gói.
- (c) Trọng lượng bao bì so với tổng khối lượng sản phẩm thành phẩm đã được đóng gói.
- (d) Hàm lượng tổng kim loại nặng trong 1 kg bao bì.
- (e) Khả năng tái chế hay tái sử dụng đối với bao bì sau khi sản phẩm đã qua sử dụng.

4.2. Đánh giá về đảm bảo tính an toàn khi vận chuyển, tiếp thị, bán và tiêu dùng sản phẩm

- (a) Có hướng dẫn trên bao bì về phương pháp vận chuyển an toàn sản phẩm không?

1. Có

2. Không

- (b) Có hướng dẫn trên bao bì phương pháp đảm bảo an toàn khi lưu giữ và bảo quản sản phẩm trong các điều kiện khác nhau không?

1. Có

2. Không

- (c) Có hướng dẫn về việc đảm bảo an toàn và chất lượng sản phẩm khi bày bán sản phẩm không?

1. Có

2. Không

- (d) Có hướng dẫn trên bao bì về liều lượng và cách sử dụng sản phẩm không?

1. Có

2. Không

(e) Có thông tin trên bao bì cảnh báo về tác hại đối với môi trường khi dùng sản phẩm không đúng hướng dẫn không?

1. Có

2. Không

6. Sự quan tâm của doanh nghiệp đối với việc xử lý hàng hóa sau tiêu dùng

(a) Có hướng dẫn trên bao bì về phương pháp thải bỏ, tiêu hủy bao bì sản phẩm sau khi sử dụng không?

1. Có

2. Không

(b) Doanh nghiệp có phương án hay ý tưởng gì để hạn chế lượng chất thải phát sinh, cách thu gom và xử lý chất thải phát sinh sau khi sử dụng sản phẩm không?

1. Có

2. Không

Nếu có, hãy mô tả về phương pháp đã áp dụng hoặc ý tưởng sẽ áp dụng.